

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 18-10-2018

V/v tranh chấp ly hôn, con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Hoàng Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Bá

2. Ông Lê Văn Quới

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh N Yên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** không tham gia.

Ngày 18 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 349/2018/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2018, về việc “*Tranh chấp ly hôn, con chung*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2018/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Phan Văn T, sinh năm 1970 “ có mặt”

Bị đơn: Chị Đặng Thị Xuân N, sinh năm 1974 “ vắng mặt”

Cùng địa chỉ cư trú: ấp A, xã S, huyện R, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 15/8/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn anh Phan Văn T trình bày: Anh và chị Đặng Thị Xuân N thành hôn năm 1990 có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống được 14 năm. Quá trình chung sống anh và chị N sống không hạnh phúc do không hợp nhau. Anh và chị N không còn sống chung từ năm 2014 đến nay. Anh và chị N có hai con chung Phan Thị X, sinh năm 1993 hiện đã trưởng thành và Phan Toàn V, sinh ngày 23/12/2001 hiện đang sống với anh. Về tài sản chung, nợ chung không có. Nay anh xét thấy tình cảm không còn, không thể tiếp tục sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với chị N. Về con chung

Phan Thị X hiện đã trưởng thành không yêu cầu gì và Phan Toàn V anh xin nuôi và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết

Tại bản tự khai ngày 14 tháng 9 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Đặng Thị Xuân N trình bày: Chị không có yêu cầu phản tố. Chị thống nhất theo lời trình bày của anh T về thời gian kết hôn, về con chung, về tài sản chung, nợ chung. Chị xác định quá trình chung sống chị và anh T sống không hạnh phúc do không hợp nhau. Chị và anh T không còn sống chung từ năm 2014 đến nay. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh T, chị đồng ý ly hôn. Về con chung Phan Thị X hiện đã trưởng thành không yêu cầu gì và Phan Toàn V chị đồng ý để anh T nuôi dưỡng và chị không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: anh Phan Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Đặng Thị Xuân N, địa chỉ ấp A, xã L, huyện R, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện R. Do đó, Tòa án nhân dân huyện R, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

- Về người tham gia tố tụng:

Bị đơn chị Đặng Thị Xuân N vắng mặt nhưng có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Anh Phan Văn T và chị Đặng Thị Xuân N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 đến năm 2014 nhưng không có đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Nay anh T khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị N. Căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình nên không công nhận anh chị là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Anh T và chị N có 02 con chung là Phan Thị X, sinh năm 1993 hiện đã trưởng thành không ai yêu cầu gì nên không đặt vấn đề giải quyết. Đối với Phan Toàn V, sinh ngày 23/12/2001 hiện đang sống với

anh T, anh T và chị N thỏa thuận là tiếp tục giao cháu V cho anh T nuôi dưỡng. Xét hiện tại cháu V đang sống với anh T cuộc sống cũng đảm bảo nên tiếp tục giao cháu V cho anh T nuôi dưỡng, chị N có quyền nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở là phù hợp Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ cấp dưỡng nuôi con: anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không đặt vấn đề giải quyết.

[2.3] Về tài sản, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nguyên đơn phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về hôn nhân:* Không công nhận anh Phan Văn T và chị Đặng Thị Xuân N là vợ chồng.

2. *Về con chung:* Giao cháu Phan Toàn V, sinh ngày 23/12/2001 cho anh Phan Văn T nuôi dưỡng, chị Đặng Thị Xuân N không phải cấp dưỡng nuôi con, chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được quyền cản trở.

3. *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Anh Phan Văn T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*ba trăm ngàn đồng*) anh Phan Văn T đã nộp theo biên lai thu số 0014816 ngày 15/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện R.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
ĐÃ KÝ

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn;
- Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Hồ Hoàng Phong